

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI  
NHỰA VIỆT THÀNH**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
đã được kiểm toán



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 33

0305  
C  
CÔ PH  
IA TH  
VIỆ  
CH

0305  
C  
TRÁCH N  
DỊCH  
ÀI CHÍ  
VÀ K  
NA  
VI - T

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Phan Văn Quân	Thành viên	
Ông Phan Hùng Cường	Thành viên	
Ông Lê Quốc Thanh Liêm	Thành viên	( Từ ngày 06/06/2023)
Ông Cái Minh Giác	Thành viên	( Từ ngày 06/06/2023)
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên	( Đến ngày 06/06/2023)
Ông Hoàng Đỗ Nguyễn Thắng	Thành viên	( Đến ngày 06/06/2023)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phan Văn Quân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Trọng Huy	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên
Ông Phạm Đức Cường	Thành viên

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Phan Văn Quân**

Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2024





Số: 23-2/BCKT/TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2024, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tình

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 3919-2022-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2024

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 4817-2024-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.448.759.705.924</b>	<b>951.846.528.154</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>86.649.707.995</b>	<b>39.846.341.495</b>
1. Tiền	111		24.406.674.817	24.855.216.850
2. Các khoản tương đương tiền	112		62.243.033.178	14.991.124.645
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>92.442.057.462</b>	<b>126.279.777.055</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	92.442.057.462	126.279.777.055
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>605.346.252.814</b>	<b>278.045.990.978</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	603.224.239.233	243.971.649.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.267.506.732	34.074.341.296
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	854.506.849	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>657.366.319.137</b>	<b>495.953.968.179</b>
1. Hàng tồn kho	141		657.366.319.137	495.953.968.179
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.955.368.516</b>	<b>11.720.450.447</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.561.049.375	3.196.519.620
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.394.319.141	8.523.930.827
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>234.936.715.367</b>	<b>296.071.483.981</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.263.869.417</b>	<b>89.942.617.775</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	-	80.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	12.263.869.417	9.942.617.775
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>164.380.173.518</b>	<b>167.193.990.927</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	58.952.681.984	66.589.949.150
- Nguyên giá	222		148.512.682.415	131.695.277.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.560.000.431)	(65.105.328.135)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	52.190.186.178	46.695.850.345
- Nguyên giá	225		76.414.314.046	66.748.986.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.224.127.868)	(20.053.135.656)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.237.305.356	53.908.191.432
- Nguyên giá	228		55.920.849.660	55.920.849.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.683.544.304)	(2.012.658.228)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.671.921.577</b>	<b>1.009.114.800</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.671.921.577	1.009.114.800
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>54.700.000.000</b>	<b>34.700.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	4.700.000.000	4.700.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	50.000.000.000	30.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.920.750.855</b>	<b>3.225.760.479</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.920.750.855	3.225.760.479
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.683.696.421.291</b>	<b>1.247.918.012.135</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.194.830.638.113</b>	<b>982.201.145.171</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.156.819.195.728</b>	<b>947.106.182.273</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	339.746.983.514	340.829.679.657
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.031.624.843	6.426.025.485
3. Phải trả người lao động	314		3.057.738.133	3.117.267.611
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.012.848.960	238.490.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.368.815.923	39.991.982.231
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	801.178.804.355	555.044.357.289
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.422.380.000	1.458.380.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>38.011.442.385</b>	<b>35.094.962.898</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.16	670.932.267	1.386.668.522
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	37.340.510.118	33.708.294.376
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>488.865.783.178</b>	<b>265.716.866.964</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>488.865.783.178</b>	<b>265.716.866.964</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.000.000.000	230.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.903.058.895	5.193.058.895
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.962.724.283	30.523.808.069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.523.808.069	7.010.570.528
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		23.438.916.214	23.513.237.541
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.683.696.421.291</b>	<b>1.247.918.012.135</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.657.255.732.819	1.785.884.275.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.657.255.732.819	1.785.884.275.592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.519.963.653.418	1.671.684.110.767
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		137.292.079.401	114.200.164.825
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.303.236.555	4.128.844.779
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	62.658.022.805	41.968.599.470
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.664.443.221	41.707.075.233
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	21.668.717.461	20.545.932.743
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.380.754.230	23.480.772.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.887.821.460	32.333.705.010
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.607.996.752	10.370.759
12. Chi phí khác	32	VI.7	501.003.511	926.135.754
13. Lợi nhuận khác	40		1.106.993.241	(915.764.995)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.994.814.701	31.417.940.015
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	10.555.898.487	6.404.702.474
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		23.438.916.214	25.013.237.541

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yên Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.994.814.701	31.417.940.015
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	32.272.793.702	29.640.127.234
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	916.756.456	94.768.832
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.871.588.890)	(4.006.397.636)
- Chi phí lãi vay	06	61.664.443.221	41.707.075.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	119.977.219.190	98.853.513.678
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(241.321.704.900)	(143.421.610.829)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(161.412.350.958)	(112.145.924.844)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(40.443.151.180)	219.316.180.100
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.240.834.807	(431.948.130)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(60.923.403.961)	(41.707.075.233)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.954.956.433)	(5.672.605.270)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.000.000)	(41.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(390.873.513.435)	14.748.909.472
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(18.522.954.472)	(54.238.231.128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	14.228.727.273	10.744.775.454
3. Tiền chi cho vay	23	(20.000.000.000)	(52.929.777.055)
4. Tiền thu cho vay	24	33.837.719.593	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.700.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	6.409.087.277	5.401.735.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.952.579.671	(95.721.497.568)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	199.710.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.599.145.303.325	1.219.828.401.266
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.358.079.390.341)	(1.091.692.862.657)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.051.949.864)	(19.294.395.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	421.723.963.120	108.841.142.611
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	46.803.029.356	27.868.554.515
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.846.341.495	11.977.414.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	337.144	372.368
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	86.649.707.995	39.846.341.495

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga



Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 13 ngày 11 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 236 người (tại ngày 31/12/2022 là 231 người).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	94	94

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10.9  
CÔNG TY  
SẢN  
MAI  
HÀ  
T.L.C

2138  
ÔNG  
NIỆM  
VỤ T  
LĨNH K  
GIỂM T  
AM VI  
H.C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### 20. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	237.577.761	266.939.305
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.169.097.056	24.588.277.545
Các khoản tương đương tiền (*)	62.243.033.178	14.991.124.645
<b>Cộng</b>	<b>86.649.707.995</b>	<b>39.846.341.495</b>

(\*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 3,7%/năm đến 4,8%/năm).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính**

	31/12/2023			01/01/2023				
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>								
Ngắn hạn		142.442.057.462	142.442.057.462	-		156.279.777.055	156.279.777.055	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)		92.442.057.462	92.442.057.462	-		126.279.777.055	126.279.777.055	-
Dài hạn		50.000.000.000	50.000.000.000	-		30.000.000.000	30.000.000.000	-
Trái phiếu (300.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 18/11/2031) (ii)		30.000.000.000	30.000.000.000	-		30.000.000.000	30.000.000.000	-
Trái phiếu (200.000 trái phiếu của Vietinbank kỳ hạn đến 20/07/2031) (iii)		20.000.000.000	20.000.000.000	-		-	-	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		4.700.000.000		-		4.700.000.000		-
Đầu tư vào công ty con		4.700.000.000		-		4.700.000.000		-
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	94%	4.700.000.000	(*)	-	94%	4.700.000.000	(*)	-

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại, được hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 4,05%/năm đến 5,7%/năm).

(ii) Là khoản tiền mua 300.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn từ 18/11/2021 đến 18/11/2031, được hưởng lãi suất từ 6,15%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là từ 7,4%/năm đến 8,4%/năm).

(iii) Là khoản tiền mua 200.000 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có thời hạn từ 20/07/2023 đến 20/07/2031, trong năm được hưởng lãi suất 7,5%/năm.

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba (i)	603.224.239.233	243.971.649.682
<b>Cộng</b>	<b>603.224.239.233</b>	<b>243.971.649.682</b>

(i) Không có phải thu khách hàng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.267.506.732</b>	<b>34.074.841.296</b>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>1.267.506.732</i>	<i>1.074.841.296</i>
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	1.096.136.500	-
Các đối tượng khác (i)	171.370.232	1.074.841.296
<i>Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2a)</i>	<i>-</i>	<i>33.000.000.000</i>
<b>Dài hạn - Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2a)</b>	<b>-</b>	<b>80.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.267.506.732</b>	<b>114.074.841.296</b>

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

**5. Phải thu khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn – Bên thứ ba</b>	<b>854.506.849</b>	<b>-</b>
Lãi tiền gửi dự thu	854.506.849	-
<b>Dài hạn – Bên thứ ba</b>	<b>12.263.869.417</b>	<b>9.942.617.775</b>
Ký quỹ thuê tài chính	7.901.942.046	5.768.000.784
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.911.927.371	2.664.616.991
Ký quỹ, ký cược dài hạn (thuê kho)	1.410.000.000	1.470.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	40.000.000	40.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.118.376.266</b>	<b>9.942.617.775</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác (tiếp theo)**

Trong đó, số dư với Bên liên quan, Bên thứ ba như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn – Bên thứ ba</b>	<b>854.506.849</b>	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	854.506.849	-
<b>Dài hạn – Bên thứ ba</b>	<b>12.263.869.417</b>	<b>9.942.617.775</b>
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	3.299.250.000	1.352.050.000
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease	3.040.590.076	2.362.990.076
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust	1.562.101.970	2.052.960.708
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.911.927.371	2.664.616.991
Các đối tượng khác (i)	1.450.000.000	1.510.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.118.376.266</b>	<b>9.942.617.775</b>

(i) Không có đối tượng nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư nợ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	367.249.171.659	-	267.481.009.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.230.778.176	-	2.174.356.938	-
Thành phẩm	287.886.369.302	-	226.298.601.738	-
<b>Cộng</b>	<b>657.366.319.137</b>	-	<b>495.953.968.179</b>	-

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3.561.049.375</b>	<b>3.196.519.620</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	605.339.536	519.370.456
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.955.709.839	2.677.149.164
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.920.750.855</b>	<b>3.225.760.479</b>
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	23.263.438	47.539.578
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.720.369.383	2.130.954.755
Chi phí trả trước dài hạn khác	177.118.034	1.047.266.146
<b>Cộng</b>	<b>5.481.800.230</b>	<b>6.422.280.099</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	25.502.323.677	94.583.578.726	11.609.374.882	131.695.277.285	
Số tăng trong năm	-	32.314.735.695	400.000.000	32.714.735.695	
- Mua trong năm	-	17.460.147.695	400.000.000	17.860.147.695	
- Tăng từ tài sản thuế tài chính	-	14.854.588.000	-	14.854.588.000	
Số giảm trong năm	-	12.410.259.259	3.487.071.306	15.897.330.565	
- Thanh lý, nhượng bán	-	12.109.904.321	3.487.071.306	15.596.975.627	
- Giảm khác	-	300.354.938	-	300.354.938	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.502.323.677</b>	<b>114.488.055.162</b>	<b>8.522.303.576</b>	<b>148.512.682.415</b>	

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	5.898.433.075	50.598.619.040	8.608.276.020	65.105.328.135
Số tăng trong năm	2.793.693.204	23.730.482.905	1.744.475.313	28.268.651.422
- Khấu hao tăng trong năm	2.793.693.204	15.140.993.396	906.739.305	18.841.425.905
- Tăng từ tài sản thuế tài chính	-	8.589.489.509	-	8.589.489.509
- Phân loại lại	-	-	837.736.008	837.736.008
Số giảm trong năm	-	931.640.329	2.882.338.797	3.813.979.126
- Thanh lý, nhượng bán	-	93.904.321	2.882.338.797	2.976.243.118
- Phân loại lại	-	837.736.008	-	837.736.008
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.692.126.279</b>	<b>73.397.461.616</b>	<b>7.470.412.536</b>	<b>89.560.000.431</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	19.603.890.602	43.984.959.686	3.001.098.862	66.589.949.150
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>16.810.197.398</b>	<b>41.090.593.546</b>	<b>1.051.891.040</b>	<b>58.952.681.984</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 35.064.384.972 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 33.992.366.801 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 39.070.696.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.436.982.423 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND		
	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	63.266.198.946	3.482.787.055	66.748.986.001
Số tăng trong năm	26.133.128.773	-	26.133.128.773
Số giảm trong năm	14.854.588.000	1.613.212.728	16.467.800.728
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>74.544.739.719</b>	<b>1.869.574.327</b>	<b>76.414.314.046</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	18.776.467.858	1.276.667.798	20.053.135.656
Khấu hao tăng trong năm	13.280.432.037	317.785.692	13.598.217.729
Số giảm trong năm	8.589.489.509	837.736.008	9.427.225.517
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.467.410.386</b>	<b>756.717.482</b>	<b>24.224.127.868</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	44.489.731.088	2.206.119.257	46.695.850.345
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>51.077.329.333</b>	<b>1.112.856.845</b>	<b>52.190.186.178</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định thuê tài chính dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 52.190.186.178 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 46.695.850.345 đồng).

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Đơn vị tính: VND	
	<b>Quyền sử dụng đất (*)</b>	
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	55.920.849.660	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>55.920.849.660</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.012.658.228	
Khấu hao tăng trong năm	670.886.076	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.683.544.304</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	53.908.191.432	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>53.237.305.356</b>	

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng 160m<sup>2</sup> đất tại phường 10, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.
- Quyền sử dụng 4.050m<sup>2</sup> đất tại số 2 ấp Bình Tả 1, Đức Hòa Hạ, Đức Hòa, Long An có thời hạn sử dụng đến tháng 7/2059.
- Quyền sử dụng 995,0m<sup>2</sup> đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.
- Quyền sử dụng 934,5m<sup>2</sup> đất tại xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh có thời hạn sử dụng là lâu dài.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 29.381.012.658 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 30.387.341.772 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.671.921.577	1.009.114.800
<b>Cộng</b>	<b>1.671.921.577</b>	<b>1.009.114.800</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Bên thứ ba</b>	<b>337.943.878.714</b>	<b>337.943.878.714</b>	<b>339.878.489.757</b>	<b>339.878.489.757</b>
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	108.784.941.461	108.784.941.461	104.444.198.150	104.444.198.150
Công ty TNHH SX TM Quang Thắng	94.088.344.932	94.088.344.932	22.311.721.594	22.311.721.594
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	49.068.159.923	49.068.159.923	81.220.575.162	81.220.575.162
Các đối tượng khác (i)	86.002.432.398	86.002.432.398	35.991.269.715	35.991.269.715
<b>Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2b)</b>	<b>1.803.104.800</b>	<b>1.803.104.800</b>	<b>951.189.900</b>	<b>951.189.900</b>
<b>Cộng</b>	<b>339.746.983.514</b>	<b>339.746.983.514</b>	<b>340.829.679.657</b>	<b>340.829.679.657</b>

(\* ) Không có phải trả người bán nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2023	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/12/2023
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	757.456.490	757.456.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.426.025.485	10.555.898.487	7.954.956.433	9.026.967.539
Thuế thu nhập cá nhân	-	185.858.587	181.201.283	4.657.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu	-	24.810.400	24.810.400	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.426.025.485</b>	<b>11.529.023.964</b>	<b>8.923.424.606</b>	<b>9.031.624.843</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Chi phí lãi vay	741.039.260	-
Chi phí phải trả khác	271.809.700	238.490.000
<b>Cộng</b>	<b>1.012.848.960</b>	<b>238.490.000</b>

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.263.533.186	17.436.122
Kinh phí công đoàn	105.282.737	745.486.109
Phải trả về thu tín dụng UPAS LC	-	39.229.060.000
<b>Cộng</b>	<b>1.368.815.923</b>	<b>39.991.982.231</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

**16. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại tài sản cố định thuê tài chính	670.932.267	1.386.668.522
<b>Cộng</b>	<b>670.932.267</b>	<b>1.386.668.522</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Trong năm		Giá trị		
	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>801.178.804.355</b>	<b>801.178.804.355</b>	<b>1.615.957.991.388</b>	<b>1.369.823.544.322</b>	<b>555.044.357.289</b>
- Vay ngắn hạn (*)	785.283.209.892	785.283.209.892	1.600.062.396.925	1.356.344.941.041	541.565.754.008
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	35.654.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	27.519.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (a1)	286.572.695.464	286.572.695.464	534.813.355.194	467.598.589.870	219.357.930.140
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	-	-	113.896.495.936	180.276.495.935	66.379.999.999
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (a2)	127.604.240.191	127.604.240.191	310.435.213.958	278.764.087.046	95.933.113.279
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (a3)	199.940.000.000	199.940.000.000	403.390.000.000	353.277.478.190	149.827.478.190
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (a4)	68.506.050.237	68.506.050.237	68.506.050.237	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (a5)	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorbank (a6)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-
+ VIH Capital Pte.Ltd (a7)	10.660.224.000	10.660.224.000	13.848.281.600	13.255.290.000	10.067.232.400
<b>- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)</b>	<b>15.895.594.463</b>	<b>15.895.594.463</b>	<b>15.895.594.463</b>	<b>13.478.603.281</b>	<b>13.478.603.281</b>
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	-	-	-	104.974.100	104.974.100
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b1)	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200	190.195.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b2)	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000	1.439.280.000
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease (b3)	5.043.253.022	5.043.253.022	5.043.253.022	4.045.803.488	4.045.803.488
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	4.438.224.225	4.438.224.225	4.438.224.225	6.004.715.013	6.004.715.013
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b5)	4.784.642.016	4.784.642.016	4.784.642.016	1.693.635.480	1.693.635.480

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	31/12/2023		01/01/2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>b) Dài hạn (**)</b>	<b>37.340.510.118</b>	<b>37.340.510.118</b>	<b>26.835.606.088</b>	<b>23.203.390.346</b>	<b>33.708.294.376</b>
Vay dài hạn ngân hàng	14.051.653.800	14.051.653.800	-	1.629.475.200	15.681.129.000
+ Ngân hàng TMCP An Bình (b1)	17.923.800	17.923.800	-	190.195.200	208.119.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội (b2)	14.033.730.000	14.033.730.000	-	1.439.280.000	15.473.010.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>23.288.856.318</b>	<b>23.288.856.318</b>	<b>26.835.606.088</b>	<b>21.573.915.146</b>	<b>18.027.165.376</b>
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease (b3)	4.974.582.956	4.974.582.956	7.318.080.000	7.166.399.688	4.822.902.644
+ Công ty BIDV - Sumi Trust (b4)	8.714.515.032	8.714.515.032	5.764.000.000	6.551.690.895	9.502.205.927
+ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (b5)	9.599.758.330	9.599.758.330	13.753.526.088	7.855.824.563	3.702.056.805
<b>Cộng</b>	<b>838.519.314.473</b>	<b>838.519.314.473</b>	<b>1.642.793.597.476</b>	<b>1.393.026.934.668</b>	<b>588.752.651.665</b>

**(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

(a1) Vay ngắn hạn Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam theo hợp đồng số 01/2023/6609334/HĐTD ngày 13/07/2023 với hạn mức 550.000.000 VND với thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là hàng tồn kho hình thành từ vốn vay với trị giá tối thiểu là 300 tỷ đồng; Thẻ chấp bổ sung các khoản phải thu hình thành từ vốn vay BIDV. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đồng Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 113473.23.112.5246922.TD ngày 09/01/2023 với tổng giá trị hạn mức tín dụng là 181.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 27/12/2023. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản của công ty và tài sản của bên thứ ba.

- Tài sản thế chấp gồm: Tiền ký quỹ, Hợp đồng tiết kiệm, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc; Hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và hàng hoá hình thành từ Phương án LC theo quy định của MB từng thời kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Tài sản thế chấp thuộc sở hữu Công ty gồm: Hàng hoá đã đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh của khách hàng do AMC quản lý theo số dư tối thiểu; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ số 2, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng gửi tại ngân hàng MB;

- Tài sản thuộc bên thứ ba gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 571, tờ bản đồ số 23, Xã Tân Mỹ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An; Sổ tiết kiệm số LA 3784637 của ông Nguyễn Văn Tuấn; Sổ tiết kiệm số LA 4525328, LA 4525316, LA 4525348 của ông Phan Văn Quân.

(a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2023-HĐCVHM/NHCT944-VIETTHANH ngày 15/06/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 200.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 21/05/2021 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17-01/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH.

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 22/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 31/05/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 25/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 27/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 09/07/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 50/2021/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 18/11/2021 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 40/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 05/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 41/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 06/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 45/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 20/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 49/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/07/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 56/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 16/09/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 61/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 24/10/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 77/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 23/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 81/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 81/2022/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 27/12/2022 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

- Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 04/2023/HĐBĐ/NHCT944-VIETTHANH ngày 14/01/2023 và các Văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

(a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1062694/2023- HĐTD ngày 31/10/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 150.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là các hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn mở tại MSB.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 8348225.23 ngày 21/12/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 6 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng tiền gửi/ Sổ tiết kiệm tại VIB thuộc sở hữu của Bên được cấp tín dụng/ bên thứ ba;
- Khoản phải thu luân chuyển;
- Thư bảo lãnh được ký duy nhất bởi ông Nguyễn Văn Tuấn, bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại VIB;
- Thư bảo lãnh được ký duy nhất bởi ông Phan Văn Quân, bảo đảm cho toàn bộ nghĩa vụ tín dụng của Bên được cấp tín dụng tại VIB.

(a6) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 146/2023/FA.01 ngày 27/12/2023 với hạn mức cho vay tối đa là 100.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay không quá 5 tháng và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng đảm bảo sau:

- Hợp đồng Cầm cố số 146/2023/PA.01 ngày 27/12/2023;
- Hợp đồng Bảo lãnh số 146/2023/PG.01 ngày 27/12/2023 ký kết với ông Phan Văn Quân;
- Hợp đồng Bảo lãnh số 146/2023/PG.02 ngày 27/12/2023 ký kết với ông Nguyễn Văn Tuấn.

(a7) Vay ngắn hạn Công ty VIH CAPITAL PTE. LTD theo các Hợp đồng vay nợ nước ngoài ngắn hạn số 60/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 23/02/2023; số 96/OS/VIH/VIETTHANH/SGD ngày 12/05/2023. Thời hạn vay 3 tháng kể từ ngày giải ngân và không tính lãi. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023 là 568.000 SGD (tương đương 10.660.224.000 VND)

**(\*\*) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:**

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

(b1) Chi tiết khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình:

- Vay ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 18/20/TD/I.5 ngày 4/2020 số tiền vay 960.000.000 VNĐ. Thời hạn vay 60 tháng từ ngày giải ngân và lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 18/20/TC/I.5. Mục đích vay để mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2023 là 208.119.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 190.195.200 đồng).

(b2) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 10217.21.112.5246922.TD ngày 01/03/2021 với số tiền cho vay là 19.672.410.000 VND, thời hạn vay tối đa 163 tháng. Lãi suất thả nổi. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và bất động sản. Mục đích vốn vay để tái tài trợ khoản vay tại ABBank để nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và Nhà xưởng, văn phòng tại thửa đất số 1261, tờ bản đồ 2, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 15.473.010.000 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.439.280.000 đồng).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

+ Chi tiết các khoản thuê tài chính:

(b3) Chi tiết số dư thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
C200837002	48 tháng	747.984.600	-	747.984.600
C200839205	48 tháng	242.805.418	-	242.805.418
C201004502	48 tháng	451.000.000	-	451.000.000
C210506502	48 tháng	350.000.004	145.833.319	495.833.323
C210542602	48 tháng	245.000.004	122.499.986	367.499.990
C210513802	48 tháng	844.374.996	351.822.931	1.196.197.927
C210561902	48 tháng	465.500.004	232.749.986	698.249.990
B210603001	48 tháng	341.388.000	281.943.396	623.331.396
C231014002	48 tháng	1.355.199.996	3.839.733.338	5.194.933.334
<b>Cộng</b>		<b>5.043.253.022</b>	<b>4.974.582.956</b>	<b>10.017.835.978</b>

(b4) Thuê tài chính của Công ty BIDV - Sumi Trust để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
21820000207	36 tháng	70.187.865	-	70.187.865
21821000250	60 tháng	574.299.156	1.005.023.506	1.579.322.662
21821000287	60 tháng	420.697.200	771.278.200	1.191.975.400
21821000285	60 tháng	1.673.410.200	3.346.820.400	5.020.230.600
21821000286	60 tháng	546.829.800	1.093.659.600	1.640.489.400
21823000033	48 tháng	1.152.800.004	2.497.733.326	3.650.533.330
<b>Cộng</b>		<b>4.438.224.225</b>	<b>8.714.515.032</b>	<b>13.152.739.257</b>

(b5) Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2023		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2022-00011-001	48 tháng	999.037.008	1.082.290.060	2.081.327.068
2022-00077-001	48 tháng	694.598.472	926.131.265	1.620.729.737
2023-00059-000	48 tháng	1.634.151.348	3.949.199.047	5.583.350.395
2023-00060-000	48 tháng	1.456.855.188	3.642.137.958	5.098.993.146
<b>Cộng</b>		<b>4.784.642.016</b>	<b>9.599.758.330</b>	<b>14.384.400.346</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>5.193.058.895</b>	<b>37.010.570.528</b>	<b>242.203.629.423</b>
Tăng vốn trong năm trước - chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	30.000.000.000		(30.000.000.000)	-
Lãi trong năm trước			25.013.237.541	25.013.237.541
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>5.193.058.895</b>	<b>30.523.808.069</b>	<b>265.716.866.964</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>5.193.058.895</b>	<b>30.523.808.069</b>	<b>265.716.866.964</b>
Tăng vốn trong năm nay	200.000.000.000	(290.000.000)	-	199.710.000.000
Lãi trong năm nay			23.438.916.214	23.438.916.214
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>4.903.058.895</b>	<b>53.962.724.283</b>	<b>488.865.783.178</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2023	01/01/2023	%
	VND	VND	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	80.152.350.000	58.660.350.000	25,50
Ông Phan Văn Quân	64.300.000.000	42.550.000.000	18,50
Ông Nguyễn Phúc Lợi	92.587.350.000	4.587.350.000	1,99
Các đối tượng khác	192.960.300.000	124.202.300.000	54,01
<b>Cộng</b>	<b>430.000.000.000</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>100</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	230.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	200.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	430.000.000.000	230.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	30.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	43.000.000	23.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	23.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Ngoại tệ các loại :</b>		
+ USD	503,20	503,20

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	2.656.490.468.819	1.785.375.084.592
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	765.264.000	509.191.000
<b>Cộng</b>	<b>2.657.255.732.819</b>	<b>1.785.884.275.592</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2.519.198.389.418	1.671.174.919.767
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	765.264.000	509.191.000
<b>Cộng</b>	<b>2.519.963.653.418</b>	<b>1.671.684.110.767</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	7.263.594.126	4.073.618.854
Lãi chênh lệch tỷ giá	39.642.429	55.225.925
<b>Cộng</b>	<b>7.303.236.555</b>	<b>4.128.844.779</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	61.664.443.221	41.707.075.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	993.579.584	261.524.237
<b>Cộng</b>	<b>62.658.022.805</b>	<b>41.968.599.470</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>21.668.717.461</b>	<b>20.545.932.743</b>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.211.938.464	3.950.352.838
Chi phí nhân viên	12.576.946.271	10.918.145.998
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.068.267.814	1.501.036.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.961.457.066	3.140.602.500
Chi phí bán hàng khác	850.107.846	1.035.795.335
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>27.380.754.230</b>	<b>23.480.772.381</b>
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.212.704.123	1.887.230.683
Chi phí nhân viên quản lý	1.692.358.061	9.005.766.315
Chi phí khấu hao tài sản cố định	780.989.903	792.178.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.598.131.182	3.403.764.919
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.096.570.961	8.391.831.674

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản	1.607.994.764	-
Thu nhập khác	1.988	10.370.759
<b>Cộng</b>	<b>1.607.996.752</b>	<b>10.370.759</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý tài sản	-	67.221.218
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	500.998.122	605.572.356
Phạt vi phạm hợp đồng	-	224.484.480
Chi phí khác	5.389	28.857.700
<b>Cộng</b>	<b>501.003.511</b>	<b>926.135.754</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.994.814.701	31.417.940.015
Các khoản điều chỉnh tăng	11.033.407.940	605.572.356
Lợi nhuận tính thuế	45.028.222.641	32.023.512.371
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.005.644.528	6.404.702.474
Chi phí thuế thu nhập hiện hành bổ sung của năm trước ghi nhận trong năm nay	1.550.253.959	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.555.898.487</b>	<b>6.404.702.474</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	2.545.354.659.293	1.676.158.839.396
Chi phí nhân công	24.514.589.427	31.447.016.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.272.793.702	29.640.127.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.568.592.682	13.695.963.643
Chi phí khác bằng tiền	14.946.678.807	9.618.088.938
<b>Cộng</b>	<b>2.630.657.313.911</b>	<b>1.760.560.036.031</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	30.000.000.000
Mua tài sản bằng nợ thuê tài chính	24.519.916.045	7.317.812.402

**2. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	1.599.731.820.925	1.219.828.401.266
Vay theo nợ thuê tài chính	26.835.606.088	7.989.541.857
<b>Cộng</b>	<b>1.626.567.427.013</b>	<b>1.227.817.943.123</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.358.079.390.341)	(1.091.692.862.657)
Trả tiền nợ thuê tài chính	(19.051.949.864)	(19.294.395.998)
<b>Cộng</b>	<b>(1.377.131.340.205)</b>	<b>(1.110.987.258.655)</b>

**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày kể từ thời điểm các bên này chính thức trở thành bên liên quan.

Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành Ông Phan Văn Quân	Công ty con Tổng Giám đốc

**1. Giao dịch các bên liên quan**

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

**a) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	-	4.700.000.000

**b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	765.264.000	509.191.000

**c) Mua tài sản**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	6.541.818.179	4.722.272.727

**d) Ứng trước cho nhà cung cấp**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phan Văn Quân	-	113.000.000.000





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- e) **Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác trong năm như sau:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Văn Tuấn      Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Văn Quân      Thành viên	30.000.000	30.000.000
<b>Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Bà Phan Thị Thanh Lý      Thành viên	-	24.000.000
<b>Ban Tổng giám đốc</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác		
Ông Nguyễn Trung Ngọc      Phó Tổng Giám đốc	487.667.303	444.029.990
Ông Hồ Văn Quyền      Phó Tổng Giám đốc	215.303.871	202.697.319
<b>Những người quản lý khác</b>		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	360.936.389	350.039.858
<b>Cộng</b>	<b>1.153.907.563</b>	<b>1.110.767.167</b>

**2. Số dư với các bên liên quan**

- a) **Trả trước cho người bán**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	33.000.000.000
Ông Phan Văn Quân	-	33.000.000.000
<b>Dài hạn</b>	-	80.000.000.000
Ông Phan Văn Quân	-	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>113.000.000.000</b>

- b) **Phải trả cho người bán**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	1.803.104.800	951.189.900
<b>Cộng</b>	<b>1.803.104.800</b>	<b>951.189.900</b>

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán các loại sản phẩm nhựa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Lợi

Ngày 20 tháng 3 năm 2024

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Nga

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quân